

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2
- Mã chứng khoán: C32
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 3759 446 - Fax: 0274 3755 605
- Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân, Chức vụ: Thư ký công ty.
- Loại thông tin công bố: Công bố thông tin định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2018 tại đường dẫn: <http://cic32.com.vn> (Mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính năm 2017).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tt);
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Lữ Minh Quân", with a horizontal line underneath.

Lữ Minh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 01/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		395.836.878.758	373.711.509.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	51.147.987.411	26.696.985.962
1. Tiền	111		41.147.987.411	18.488.220.086
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	8.208.765.876
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108.147.486.557	150.917.522.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	27.821.819.275
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	108.147.486.557	123.095.703.125
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.449.087.142	138.021.864.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	57.217.359.660	64.745.229.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	35.349.388.268	2.624.886.319
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	62.674.102.012	72.089.374.907
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(791.762.798)	(1.437.626.189)
IV. Hàng tồn kho	140		81.145.295.711	58.075.136.308
1. Hàng tồn kho	141	9	81.352.309.373	58.279.056.942
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(207.013.662)	(203.920.634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		947.021.937	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	947.021.937	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.694.459.253	179.193.406.380
II. Tài sản cố định	220		160.937.774.738	97.641.986.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	117.125.030.650	52.006.170.461
<i>Nguyên giá</i>	222		203.879.341.800	127.435.263.961
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(86.754.311.150)	(75.429.093.500)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.812.744.088	45.635.816.274
<i>Nguyên giá</i>	228		79.202.887.427	79.099.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(35.390.143.339)	(33.464.071.153)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	4.284.876.479	4.306.024.779
<i>Nguyên giá</i>	231		4.823.833.632	4.446.308.457
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(538.957.153)	(140.283.678)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.634.747.405	5.651.472.424
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	6.634.747.405	5.651.472.424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		119.432.983.970	200.887.800
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		89.050.721.864	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4	30.382.262.106	200.887.800
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.404.076.661	71.393.034.642
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	60.230.258.115	69.219.216.096
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34	2.173.818.546	2.173.818.546
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		749.531.338.011	552.904.915.783

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		310.266.381.077	172.628.504.087
I. Nợ ngắn hạn	310		270.272.133.077	159.031.144.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.603.943.031	21.683.495.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	32.186.398.938	16.826.617.410
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	20.869.829.773	27.339.727.974
4. Phải trả người lao động	314		11.224.219.797	11.448.855.477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	11.429.129.573	14.736.574.780
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	9.331.151.131	9.126.446.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	146.721.355.858	49.082.746.501
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	252.644.965	284.604.282
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.653.460.011	8.502.075.945
II. Nợ dài hạn	330	15	39.994.248.000	13.597.360.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		39.994.248.000	13.597.360.000

0146
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2
 V. AN-T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.264.956.934	380.276.411.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	439.264.956.934	380.276.411.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.639.920.000	112.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		136.639.920.000	112.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.190.000.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.322.664.416	102.524.405.374
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.112.372.518	165.752.006.322
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		120.580.966.047	85.865.417.278
LNST chưa phân phối kỳ này	421B		74.531.406.471	79.886.589.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		749.531.338.011	552.904.915.783



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	179.666.802.512	156.279.312.458	560.399.790.090	528.009.378.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.430.000	2.177.655.979	653.780.238	7.739.881.089
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		179.665.372.512	154.101.656.479	559.746.009.852	520.269.497.206
4. Giá vốn hàng bán	11	26	144.867.802.490	119.477.069.959	419.724.903.685	376.651.936.419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.797.570.022	34.624.586.520	140.021.106.167	143.617.560.787
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.559.212.764	3.035.120.423	11.827.345.387	9.783.353.170
7. Chi phí tài chính	22		2.198.500.917	822.008.140	6.526.460.217	2.430.204.288
Trong đó: chi phí lãi vay	23	28	2.198.500.917	822.008.140	6.526.460.217	2.430.204.288
8. Chi phí bán hàng	24	29	3.824.897.884	4.080.659.839	15.346.437.713	16.257.144.425
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	5.458.172.447	5.709.239.775	17.227.682.011	16.752.771.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.875.211.538	27.047.799.189	112.747.871.613	117.960.793.589
11. Thu nhập khác	31	31	255.223.595	216.923.809	1.161.681.352	4.190.390.087
12. Chi phí khác	32	32	9.312.488	13.685.872	140.475.163	540.605.658
13. Lợi nhuận khác	40		245.911.107	203.237.937	1.021.206.189	3.649.784.429

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.121.122.645	27.251.037.126	113.769.077.802	121.610.578.018
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	5.680.608.800	5.100.715.562	22.840.880.931	24.428.287.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.440.513.845	22.150.321.564	90.928.196.871	97.182.290.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.496	1.978	6.655	8.677



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương Pháp trực tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		628.018.808.091	668.789.552.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(405.351.419.789)	(373.296.502.105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59.061.516.715)	(58.402.058.695)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.873.327.078)	(2.491.740.164)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(23.576.547.382)	(29.089.496.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.523.199.767	33.753.512.857
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(81.334.593.550)	(144.186.468.442)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<u><i>55.344.603.344</i></u>	<u><i>95.076.799.363</i></u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(65.713.762.852)	(81.067.718.961)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.452.533.501)	(39.455.078.125)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.400.750.069	2.608.938.356
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(98.839.636.725)	(4.076.915.356)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		7.429.359.830	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.840.787.667	7.971.990.467
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<u><i>(130.335.035.512)</i></u>	<u><i>(114.018.783.619)</i></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ Phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		4.430.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ Phiếu của doanh nghiệp đã Phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		345.385.555.515	448.138.516.083
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(221.350.058.158)	(397.479.906.304)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.754.063.740)	(26.878.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		99.711.433.617	23.779.749.779
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.721.001.449	4.837.765.523
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.696.985.962	21.859.220.439
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3	51.417.987.411	26.696.985.962



Đỗ Việt Cường
Người lập biểu



Nguyễn Xuân Hiếu
Kế toán trưởng



Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

1 THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3-2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 03 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 136.639.920.000 VND tương đương với 13.663.992 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng dân dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;
- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất, đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, trong kỳ Công ty đã phát hành thành công 2.463.992 cổ phiếu tương ứng tăng vốn điều lệ từ 112.000.000.000 VND lên 136.639.920.000 VND. Trong đó, phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số lượng 224.000 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển với số lượng 2.239.992 cổ phiếu, thời điểm hoàn thành việc tăng vốn là 30/06/2017.

Theo chủ trương đầu tư vốn vào đơn vị khác tương tự để mở rộng ngành nghề kinh doanh, Công ty đã tiến hành mua 2.570.870 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Miền Đông chiếm với tỷ lệ 24,9% và 3.319.820 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An với tỷ lệ 24,16% để trở thành công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Đá xây dựng	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Cống Bê tông	Số 5/138 Đại Lộ Bình Dương, khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh Cống bê tông ly tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 - Xí nghiệp Xây lắp	Số 9C Nguyễn Văn Tiết, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương	Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và công bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	48 - 50 năm
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao của nhà cửa, vật kiến trúc được ước tính là 15 năm.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê đất ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.421.412.309	486.469.928
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.726.575.102	18.001.750.158
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	8.208.765.876
	51.147.987.411	26.696.985.962

^(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 4,5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	96.647.486.557	96.647.486.557	123.095.703.125	123.095.703.125
- Cho vay	11.500.000.000	11.500.000.000	-	-
	108.147.486.557	108.147.486.557	123.095.703.125	123.095.703.125

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản tiền cho vay kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 96,647 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh số 17).

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	27.821.819.275	-
<i>Công ty Cổ phần Hóa An ⁽¹⁾</i>	-	-	27.821.819.275	-
	-	-	27.821.819.275	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	89.067.963.688	-	-	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông ⁽²⁾	33.693.995.233	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An ⁽²⁾	55.373.968.455	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	30.365.020.282	-	200.887.800	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	-	200.887.800	-
- Công ty Cổ phần Hóa An ⁽¹⁾	30.164.132.482	-	-	-
	119.432.983.970	-	200.887.800	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽¹⁾ Khoản đầu tư được phân loại theo chủ trương chuyển từ mục đích kinh doanh sang đầu tư vốn của Công ty.

⁽²⁾ Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 28/03/2017 về chủ trương đầu tư vốn vào đơn vị khác để mở rộng ngành nghề kinh doanh, trong kỳ Công ty đã tiến hành mua 1.033.197 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Miền Đông và 1.662.187 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	3,91%	3,91%	Tư vấn quản lý, hoạt động thiết kế chuyên dụng
- Công ty Cổ phần Hóa An	Tỉnh Đồng Nai	8,94%	8,94%	Khai thác khoáng sản, xây lắp
- Công ty Cổ phần Miền Đông	Tỉnh Đồng Nai	24,91%	24,91%	Khai thác khoáng sản, xây lắp
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An	Tỉnh Long An	24,16%	24,16%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, cấu kiện bê tông cốt thép



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Thành phố Thủ Dầu Một	3.511.569.808	6.259.885.827
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 14	6.759.426.459	1.292.933.517
- Ban quản lý huyện Dầu Tiếng	7.863.806.589	24.970.573.481
- Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Bình Dương	2.255.230.000	6.030.532.000
- Ban quản lý dự án khu vực thị xã Dĩ An	4.583.594.001	7.018.820.000
- Ban quản lý huyện Phú Giáo	-	61.850.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.243.732.803	19.110.634.871
	57.217.359.660	64.745.229.696

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trần Hữu Nghĩa	30.725.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Ánh Dương	-	-	952.538.162	-
Công ty TNHH Đại Phúc Đăng	760.796.380	-	195.569.120	-
Khách hàng khác	3.863.591.888	-	1.476.779.037	-
	35.349.388.268	-	2.624.886.319	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng (*)	53.002.608.212	-	62.158.180.782	-
- Ký cược, ký quỹ	6.005.765.454	-	5.689.934.745	-
- Phải thu BHXH	-	-	1.467.405	-
- Lãi dự thu tiền gửi kỳ hạn	3.625.273.016	-	3.518.123.093	-
- Phải thu cổ tức được chia	-	-	637.960.000	-
- Phải thu khác	40.455.330	-	83.708.882	-
	62.674.102.012	-	72.089.374.907	-

(*) Trong số dư phải thu về tạm ứng tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm khoản tạm ứng cho Ông Lê Ngọc Đệ với số tiền 36,3 tỷ đồng với mục đích đầu tư để mở rộng ngành nghề kinh doanh theo Nghị Quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 29/07/2016.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Sắt thép Tiến Phát	-	-	660.504.913	-
+ Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	-	264.782.117	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Hoàng Minh Tâm	-	-	211.738.124	-
+ Đối tượng khác	567.030.073	40.049.392	367.248.056	66.647.021
	831.812.190	40.049.392	1.504.273.210	66.647.021

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.496.664.835	(22.667.393)	11.503.678.150	(22.534.164)
Công cụ, dụng cụ	497.723.431	-	252.455.055	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30.235.299.323	-	11.242.758.958	-
Thành phẩm	38.122.621.784	(184.346.269)	33.979.066.243	(181.386.470)
Hàng gửi đi bán	-	-	1.301.098.536	-
	81.352.309.373	(207.013.662)	58.279.056.942	(203.920.634)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công trình Xưởng bê tông Thạnh Phước (*)	6.590.611.880	4.629.470.770
- Công trình khác	44.135.525	1.022.001.654
	6.634.747.405	5.651.472.424

(*) Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất công bê tông đúc sẵn và gạch không nung các loại tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương đã được Hội Đồng Quản Trị của Công ty thông qua theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 13/08/2016. Căn cứ Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày 11/04/2016, Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương đã chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của Công ty. Một số thông tin liên quan đến dự án như sau:

- + Mục tiêu của dự án: Sản xuất gạch không nung, công bê tông các loại, gạch terrazzo, gạch bê tông tự chèn và gạch block bê tông;
- + Tổng vốn đầu tư: 151,788 tỷ đồng;
- + Công suất tối đa: công bê tông các loại 50.000 cái/năm; sản phẩm cấu kiện bê tông khác 2.200 m³/năm; Gạch không nung các loại 18,5 triệu viên/năm;
- + Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm. Dự án được dự kiến đưa vào hoạt động sản xuất trong cuối năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	22.656.544.130	62.571.241.114	40.943.203.462	1.264.275.255	127.435.263.961
- Mua trong kỳ	-	46.225.557.520	8.292.241.818	149.824.545	54.667.623.883
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	21.922.527.940		-	-	21.922.527.940
- Thanh lý, nhượng bán	-	(94.050.000)	-	(52.023.984)	(146.073.984)
Số dư cuối kỳ	44.579.072.070	108.702.748.634	49.235.445.280	1.362.075.816	203.879.341.800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.369.133.661	45.359.759.949	17.641.362.448	1.058.837.442	75.429.093.500
- Khấu hao trong kỳ	1.387.877.843	4.635.360.191	5.331.359.286	101.937.388	11.456.534.708
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.293.075)	-	(52.023.983)	(131.317.058)
Số dư cuối kỳ	12.757.011.504	49.915.827.065	22.972.721.734	1.108.750.847	86.754.311.150
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.287.410.469	17.211.481.165	23.301.841.014	205.437.813	52.006.170.461
Tại ngày cuối kỳ	31.822.060.566	58.786.921.569	26.262.723.546	253.324.969	117.125.030.650
Trong đó					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				74.317.958.892	VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	78.581.967.427	517.920.000	79.099.887.427
- Mua trong kỳ	-	103.000.000	103.000.000
Số dư cuối kỳ	78.581.967.427	620.920.000	79.202.887.427
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	33.076.545.591	387.525.562	33.464.071.153
- Khấu hao trong kỳ	1.829.075.198	96.996.988	1.926.072.186
Số dư cuối kỳ	34.905.620.789	484.522.550	35.390.143.339
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	45.505.421.836	130.394.438	45.635.816.274
Tại ngày cuối kỳ	43.676.346.638	136.397.450	43.812.744.088

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.753.114.216 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại thời điểm 31/12/2017 đang được sử dụng để cho thuê bao gồm Trường mẫu giáo An Phú và các kios cho thuê tại Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 4.823.833.632 đồng và 538.957.153 đồng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.997.932.869	4.427.669.847
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản ⁽¹⁾	-	6.841.495.440
- Chi phí sửa chữa xe, nhà kho Xí nghiệp Xây lắp	189.495.727	312.231.438
- Quyền sử dụng đất thuê Thạnh Phước ⁽²⁾	49.669.100.311	50.694.968.131
+ Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	43.609.537.711	44.510.251.051
+ Chi phí thuê đất trả tiền một lần	6.059.562.600	6.184.717.080
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp công Long Nguyên	4.701.710.216	4.817.089.604
- Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	795.476.740	1.229.373.148
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp Đá	876.542.252	896.388.488
	62.230.258.115	69.219.216.096

⁽¹⁾ Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đá xây dựng tại mỏ đá Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2. Theo đó, tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá Tân Đông Hiệp xuống sâu đến cote -120m là 13.682.990.880 đồng, số tiền trên được phân bổ trong vòng 2 năm theo thời hạn khai thác đã được cấp phép.

⁽²⁾ Giá trị Quyền sử dụng đất để triển khai thực hiện dự án Xưởng bê tông Thạnh Phước, khu đất nhận chuyển nhượng với diện tích 45.161,7 m² tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 621056 ngày 15/07/2016. Trong đó, giá trị nhận chuyển nhượng là 45,161 tỷ đồng và chi phí thuê đất trả tiền một lần theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 6,216 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 03/06/2066.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Hợp tác xã Phúc Tài	2.776.947.331	2.776.947.331	2.066.474.392	2.066.474.392
- Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	99.433.200	99.433.200	637.213.440	637.213.440
- Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ Hào Thành	1.443.618.887	1.443.618.887	888.441.282	888.441.282
- Phải trả các đối tượng khác	23.283.943.613	23.283.943.613	18.091.366.383	18.091.366.383
	27.603.943.031	27.603.943.031	21.683.495.497	21.683.495.497

16 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương - Vay thấu chi	-	-	93.432.450.732	68.692.596.945	24.739.853.787	24.739.853.787
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương ⁽¹⁾	45.474.706.501	45.474.706.501	215.493.112.633	146.090.077.063	114.877.742.071	114.877.742.071
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Bình Dương ⁽²⁾	-	-	2.135.631.150	2.135.631.150	-	-
- Vay trung hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	3.608.040.000	3.608.040.000	3.608.040.000	3.608.040.000	3.608.040.000	3.608.040.000
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾	-	-	4.319.433.000	823.713.000	3.495.720.000	3.495.720.000
	49.082.746.501	49.082.746.501	318.988.667.515	221.350.058.158	146.721.355.858	146.721.355.858
b) Vay trung- dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	17.205.400.000	17.205.400.000	-	7.216.080.000	9.989.320.000	9.989.320.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁴⁾			34.324.361.000	4.319.433.000	30.004.928.000	30.004.928.000
	17.205.400.000	17.205.400.000	34.324.361.000	11.535.513.000	39.994.248.000	39.994.248.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.608.040.000)	(3.608.040.000)	(823.713.000)	-	(4.431.753.000)	(4.431.753.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	13.597.360.000	13.597.360.000			39.994.248.000	39.994.248.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng số 042/2017/87982/HĐTD ngày 21/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 200 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 30/04/2018;
- Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi 13 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 149/2016/87982/HĐBĐ ngày 18/11/2016. Quyền sử dụng đất số AP 934448 tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, tổng giá trị 22.700.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 0154/2016/87982/HĐBĐ;



- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 114.877.742.071 đồng.

⁽²⁾ Hợp đồng số 17.510067/2017-HĐCVHM/NHCT640 -CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 18/5/2017 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 18/05/2018;
- Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày 19/12/2016 là 21.079.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 0 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn:

⁽³⁾ Số dư tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm các hợp đồng sau:

^(3.1) Hợp đồng tín dụng số 16.52.077/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 20/06/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 06 phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 8% cho năm đầu tiên, lãi suất hiện tại áp dụng lãi suất 9,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày 19/12/2016 là 21.079.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 5.606.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong kỳ năm 2018 là 1.596.000.000 đồng.

^(3.2) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 17/10/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.698.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 01 xe ô tô đầu kéo và 01 xe sơ mi romooc tải;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7,5% cho năm đầu tiên, lãi suất hiện tại áp dụng lãi suất 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng các tài sản như sau:
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày 19/12/2016 là 21.079.000.000 đồng;
 - + Số dư tiền gửi 3,5 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0070/HĐTC ngày 06/04/2016, Số dư tiền gửi 8 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp số 16.51.0151/HĐTC ngày 29/06/2016,
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 1.301.800.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 339.600.000 đồng.

^(3,3) Hợp đồng tín dụng số 16.51.0160/2016-HĐTD/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 27/12/2016 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.362.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bù đắp chi phí đầu tư 02 xe ô tô tải tự đổ và 01 máy hàn bán tự động lồng thép;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, lãi suất hiện tại áp dụng lãi suất 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất số T313585 theo hợp đồng thế chấp số 09610202/HĐTC ngày 30/12/2009, giá trị tài sản đảm bảo theo Biên bản định giá lại số 02/BBĐGL ngày 19/12/2016 là 21.079.000.000 đồng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 6.689.560.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 1.672.440.000 đồng.

⁽⁴⁾ Hợp đồng tín dụng số 17.510090/2017-HĐCVDADT/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 03/07/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức cam kết cho vay: 91.305.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Chi phí đầu tư dự án nhà máy sản xuất gạch không nung các loại và công bê tông đúc sẵn tại phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, lãi suất cho các năm còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NHCT+biên độ 2,8%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà máy sản xuất gạch không nung các loại và công bê tông đúc sẵn tại phường Thạnh Phước, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 33.500.648.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2018 là 3.495.720.000 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sở Giao thông vận tải Tỉnh Bình Dương	-	-	3.849.000.000	3.849.000.000
- Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Củ Chi	-	-	3.784.674.000	3.784.674.000
- Công ty CP Phân Bón Bình Điền	-	-	3.434.350.800	3.434.350.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	114.816.036	114.816.036	-	-
- Ban Quản lý đầu tư xây dựng huyện Bàu Bàng	24.293.262.000	24.293.262.000	-	-
- Khu công nghiệp Quốc tế Protrade	2.288.510.624	2.288.510.624	-	-
- Các khách hàng khác	5.489.810.278	5.489.810.278	5.758.592.610	5.758.592.610
	32.186.398.938	32.186.398.938	16.826.617.410	16.826.617.410

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.098.932.385	56.760.301.385	55.016.972.809	-	2.842.260.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.312.727.893	22.840.880.931	23.576.547.382	-	6.577.061.442
- Thuế thu nhập cá nhân	-	408.674.397	2.226.713.783	2.469.394.907	-	165.993.273
- Thuế tài nguyên	-	5.818.318.552	20.257.003.930	27.022.344.419	947.021.937	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	12.701.074.747	8.617.866.245	10.034.426.895	-	11.284.514.097
	-	27.339.727.974	110.702.766.274	118.119.686.412	947.021.937	20.869.829.773

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	7.278.497.534	8.586.860.643
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	4.050.632.039	4.050.632.039
- Chi phí thuê đất	-	1.029.575.460
- Chi phí phải trả khác	100.000.000	1.069.506.638
	11.429.129.573	14.736.574.780

20 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	111.706.740	98.964.600
- Bảo hiểm xã hội	14.083.133	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	615.511.115	17.203.155
- Phải trả tiền tạm giữ bảo hành của các đội thi công, thầu phụ	6.796.421.832	7.375.054.987
- Phải trả tiền thù lao Hội đồng quản trị	1.374.000.000	1.438.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	419.428.311	197.223.479
	9.331.151.131	9.126.446.221

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	252.644.965	284.604.282
	252.644.965	284.604.282

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	112.000.000.000	-	75.176.884.813	138.510.189.158	325.687.073.971
Lãi trong kỳ	-	-	-	79.886.589.044	79.886.589.044
Trích lập các quỹ	-	-	27.347.520.561	(27.347.520.561)	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.128.711.319)	(10.128.711.319)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.728.540.000)	(1.728.540.000)
Số dư cuối kỳ trước	112.000.000.000	-	102.524.405.374	165.752.006.322	380.276.411.696
Số dư đầu kỳ này	112.000.000.000	-	102.524.405.374	165.752.006.322	380.276.411.696
Lãi trong kỳ	-	-	-	90.928.196.871	90.928.196.871
Trích lập các quỹ	-	-	25.198.179.042	(25.198.179.042)	-
Phát hành cổ phiếu ESOP 2017 (*)	2.240.000.000	2.190.000.000	-	-	4.430.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng 2017 (*)	22.399.920.000	-	(22.399.920.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.666.329.452)	(4.666.329.452)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.866.531.781)	(1.866.531.781)
Chia cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Chia tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(16.396.790.400)	(16.396.790.400)
Số dư cuối kỳ này	136.639.920.000	2.190.000.000	105.322.664.416	195.112.372.518	439.264.956.934

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2017 của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ như sau:

- + Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP), tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 224.000 cổ phiếu, giá phát hành 20.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 2.240.000.000 đồng, thời điểm hoàn thành việc tăng vốn là 30/06/2017.
- + Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 2.239.992 cổ phiếu, giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 22.399.920.000 đồng, thời điểm hoàn thành việc tăng vốn là 30/06/2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	%	VND	%	VND
- America LLC	6,77	9.251.160.000	6,88	7.709.300.000
- PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	5,41	7.396.800.000	5,50	6.164.000.000
- PETER ERIC DENNIS	7,91	10.809.680.000	7,67	8.591.400.000
- Cổ đông khác	79,91	109.182.280.000	79,94	89.535.300.000
	100	136.639.920.000	100	112.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	112.000.000.000	112.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	24.639.920.000	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	136.639.920.000	112.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	(16.396.790.400)	(13.440.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.663.992	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.663.992	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.663.992	11.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	105.322.664.416	102.524.405.374
	105.322.664.416	102.524.405.374

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Văn Hải	484.735.894	484.735.894
- CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG SẮT THÉP TIẾN PHÁT	660.504.913	
- Các đối tượng khác	1.070.579.540	889.502.400
	2.215.820.347	1.374.238.294

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	98.882.920.190	83.179.083.901
Doanh thu bán hàng hóa	30.084.619.590	19.145.740.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	867.866.380	1.232.178.650
Doanh thu kinh doanh bất động sản	159.272.724	803.433.308
Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.672.123.628	51.918.875.618
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>	49.672.123.628	51.918.875.618
- <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>	257.254.074.808	132.529.432.303
	179.666.802.512	156.279.312.458

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán (xây dựng)	-	2.177.655.979
- Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	1.430.000	-
	1.430.000	2.177.655.979

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	59.708.054.357	48.806.559.130
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.525.857.109	17.664.364.652
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.357.974.071	941.148.464
Giá vốn kinh doanh bất động sản	184.464.470	740.849.076
Giá vốn hoạt động xây dựng	55.091.452.483	51.324.148.637
	144.867.802.490	119.477.069.959

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.073.510.311	1.870.570.189
Lãi bán các khoản đầu tư	482.661.670	1.271.395
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.156.968.435
Lãi khác	3.040.783	6.310.404
	2.559.212.764	3.035.120.423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.198.500.917	822.008.140
	2.198.500.917	822.008.140

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	288.464.344	334.006.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.536.433.540	3.746.653.597
	3.824.897.884	4.080.659.839

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.618.193	74.490.970
Chi phí nhân công	3.728.478.670	3.895.204.765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.022.802	188.975.261
Chi phí dự phòng	222.532.630	201.057.158
Thuế, phí, lệ phí	9.000.000	21.474.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.586.743	448.032.515
Chi phí khác bằng tiền	641.933.409	880.004.694
	5.458.172.447	5.709.239.775

31 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ hoàn nhập bảo hành công trình	74.845.128	-
Thu nhập khác	180.378.467	216.923.809
	255.223.595	216.923.809

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Khoản phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	9.250.000	13.530.000
Chi phí khác	62.488	155.872
	9.312.488	13.685.872

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	113.733.630.662	116.533.444.715
Các khoản điều chỉnh tăng	724.521.808	1.319.250.963
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.551.840.000)	(1.794.928.435)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	111.906.312.470	116.057.767.243
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.381.262.494	23.211.553.448
- Chi phí thuế TNDN hiện hành bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trước năm 2014 do chênh lệch mức thuế suất	452.529.009	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động kinh doanh chính	22.833.791.503	23.211.553.448
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	7.312.727.893	13.189.496.465
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(23.569.457.954)	(29.088.322.021)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	6.577.061.442	7.312.727.892
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	35.447.140	5.872.222
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	35.447.140	5.872.222
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.089.428	1.174.444
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	(7.089.428)	(1.174.444)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.840.880.931	23.212.727.892
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	6.577.061.442	7.312.727.892

34 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.173.818.546	2.173.818.546
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.818.546	2.173.818.546

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã
Thuận An, Tỉnh Bình Dương**Báo cáo tài chính**

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.440.513.845	22.150.321.564
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.440.513.845	22.150.321.564
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.663.992	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.496	1.978

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2017	Quý 4 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	66.861.515.481	58.587.407.468
Chi phí nhân công	21.278.533.024	21.995.672.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.462.656.088	2.740.072.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.131.004.006	28.059.544.625
Chi phí khác bằng tiền	12.130.458.156	6.756.143.881
	138.864.166.755	118.138.841.059

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.147.987.411	-	26.696.985.962	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.891.461.672	(791.762.798)	136.834.604.603	(1.437.626.189)
Các khoản cho vay	108.147.486.557	-	123.095.703.125	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	27.821.819.275	-
Đầu tư dài hạn	119.432.983.970	-	200.887.800	-
	398.619.919.610	(791.762.798)	314.650.000.765	(1.437.626.189)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	186.715.603.858	62.680.106.501
Phải trả người bán, phải trả khác	36.935.094.162	30.809.941.718
Chi phí phải trả	11.429.129.573	14.736.574.780
	235.079.827.593	108.226.622.999

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư dài hạn	-	119.432.983.970	-	119.432.983.970
	-	119.432.983.970	-	119.432.983.970
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	27.821.819.275	-	-	27.821.819.275
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	27.821.819.275	200.887.800	-	28.022.707.075

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.147.987.411	-	-	51.147.987.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	119.099.698.874	-	-	119.099.698.874
Các khoản cho vay	108.147.486.557	-	-	108.147.486.557
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	119.432.983.970	-	119.432.983.970
	278.395.172.842	119.432.983.970	-	397.828.156.812
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.696.985.962	-	-	26.696.985.962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.396.978.414	-	-	135.396.978.414
Các khoản cho vay	123.095.703.125	-	-	123.095.703.125

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đầu tư ngắn hạn	27.821.819.275	-	-	27.821.819.275
Đầu tư dài hạn	-	200.887.800	-	200.887.800
	313.011.486.776	200.887.800	-	313.212.374.576

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	146.721.355.858	39.994.248.000	-	186.715.603.858
Phải trả người bán, phải trả khác	36.935.094.162	-	-	36.935.094.162
Chi phí phải trả	11.429.129.573	-	-	11.429.129.573
	195.085.579.593	39.994.248.000	-	235.079.827.593
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	49.082.746.501	13.597.360.000	-	62.680.106.501
Phải trả người bán, phải trả khác	30.809.941.718	-	-	30.809.941.718
Chi phí phải trả	14.736.574.780	-	-	14.736.574.780
	94.629.262.999	13.597.360.000	-	108.226.622.999

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản (khai thác đá). Theo điều 77 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 và Nghị định số 203/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ, Công ty sẽ phải nộp phí cấp quyền khai thác khoáng sản căn cứ vào Thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ Cơ quan Thuế.

Từ năm 2013, Công ty đã trích trước khoản phải phí cấp quyền khai thác khoáng sản từ khi Luật khoáng sản năm 2010 có hiệu lực, theo đó phí cấp quyền khai thác khoáng sản qua các năm phải nộp như sau:

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	Giá trị	Số đã nộp	Số còn phải nộp tại
			30/06/2017
	VND	VND	VND
Năm 2013	10.869.092.730	-	10.869.092.730 (*)
Năm 2014	3.221.030.340	(3.221.030.340)	-
Năm 2015	7.986.260.880	(7.986.260.880)	-
Năm 2016	13.682.990.880	(13.682.990.880)	- (**)
Cộng	35.759.374.830	(24.890.282.100)	10.869.092.730

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(*) Khoản phí tính từ năm 2011 - thời điểm Luật Khoáng sản có hiệu lực đến năm 2013. Theo Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 18/09/2015, UBND tỉnh Bình Dương đã phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty xuống cote -100m, khoản phí này tạm thời Ngân sách Nhà nước chưa thu cho đến khi có văn bản yêu cầu nộp của Cơ quan có thẩm quyền.

(**) Khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản theo Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của UBND Tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị cấp quyền khai thác khoáng sản đối với mỏ đá của Công ty xuống cote -120m, tổng trữ lượng tính quyền khai thác là 1.949.144 m³.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.672.123.628	98.881.490.190	31.111.758.694	179.665.372.512
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	(5.419.328.855)	39.173.435.833	1.043.463.044	34.797.570.022

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác đá và xây lắp chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Người lập


Đỗ Việt Cường

Kế toán trưởng


Nguyễn Xuân Hiếu

Bình Dương, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc

**Võ Văn Lãnh**

